

Số: 735/SNNMT-KL
V/v hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với
một số loài cây lâm nghiệp chính trên địa
bàn tỉnh Lâm Đồng.

Lâm Đồng, ngày 10 tháng 4 năm 2025

Kính gửi:

- Các đơn vị chủ rừng Nhà nước;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Ngày 31/12/2024, Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm – Bộ Nông nghiệp và Môi trường) ban hành Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR (có hiệu lực từ 27/01/2025) hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng lâm nghiệp chính (Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR).

Để triển khai trồng rừng đạt yêu cầu kỹ thuật về điều kiện gây trồng, tạo cây con, trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, tỉa thưa và quản lý bảo vệ rừng trồng nhằm nâng cao năng suất và chất lượng rừng trồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với một số loài cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng để các đơn vị có liên quan nghiên cứu triển khai thực hiện, với một số nội dung chính như sau:

I. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Hướng dẫn kỹ thuật này áp dụng cho một số loài cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng như: Thông ba lá (*Pinus kesiya*), Dầu rái (*Dipterocarpus alatus*), Sao đen (*Hopea odorata*), Keo lá tràm (*Acacia auriculiformis*).

2. Đối tượng áp dụng

Hướng dẫn kỹ thuật này áp dụng cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước; khuyến khích các đối tượng sử dụng các nguồn vốn hợp pháp khác áp dụng hướng dẫn này.

II. Nội dung kỹ thuật

1. Đối tượng trồng rừng

Đối tượng trồng rừng bao gồm đất quy hoạch cho mục đích lâm nghiệp chưa có rừng, đất rừng sau khai thác trắng, rừng đã áp dụng các giải pháp kỹ thuật nuôi dưỡng, làm giàu, khai thác để lại cây mẹ gieo giống, xúc tiến tái sinh hoặc phục hồi bằng khoanh nuôi nhưng không thành công; cụ thể:

a) Tiêu chí trồng mới rừng đặc dụng

Diện tích đất chưa có rừng thuộc vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh (**trừ phân khu bảo vệ nghiêm ngặt**), khu bảo vệ cảnh quan, bao gồm:

- Đất trống, đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;
- Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có mật độ dưới 100 cây/ha không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

b) Tiêu chí trồng mới rừng phòng hộ

Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng bảo vệ nguồn nước của cộng đồng dân cư, bao gồm:

- Đất trống, đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;
- Đất có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có mật độ dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh tự nhiên thành rừng.

c) Tiêu chí trồng mới rừng sản xuất

Diện tích đất chưa có rừng thuộc rừng sản xuất, bao gồm:

- Diện tích đất chưa có rừng là đất trống hoặc đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách;
- Diện tích đất chưa có rừng, thực bì là cây bụi, cây gỗ rải rác và cây gỗ tái sinh mục đích có chiều cao từ 0,5 m trở lên với số lượng dưới 500 cây/ha, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế;
- Diện tích tre nứa có tỷ lệ che phủ dưới 20%, không có khả năng phục hồi thành rừng có giá trị kinh tế; diện tích giang, le ở tất cả các mật độ và tỷ lệ che phủ.

d) Tiêu chí trồng lại rừng

- Diện tích đất rừng trồng sau khai thác trắng;
- Diện tích rừng bị thiệt hại do thiên tai và các nguyên nhân khác không có khả năng phục hồi tự nhiên thành rừng;
- Diện tích rừng phòng hộ sau khai thác các loài cây trồng xen, cây sinh trưởng nhanh cải tạo đất.

2. Điều kiện gây trồng (khí hậu, địa hình, đất đai, thực bì); **thu hái, bảo quản hạt giống; kỹ thuật gieo ươm, tiêu chuẩn cây giống:** thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

3. Phương thức trồng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thể lựa chọn phương thức trồng rừng thuần loài hoặc trồng rừng hỗn giao.

4. Phương pháp trồng

Thực hiện trồng bằng cây con có bầu, khi trồng phải bóc vỏ bầu (đối với bầu không tự tiêu hủy).

5. Mật độ trồng

Căn cứ vào điều kiện thực tế triển khai trồng rừng trong thời gian vừa qua; Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện trồng rừng với các mật độ theo loài cây (áp dụng cho cả ba loại rừng: đặc dụng, phòng hộ, sản xuất) như sau:

a) Đối với loài cây Thông ba lá

- Trường hợp trồng thuần loài: mật độ trồng là 2.000 cây/ha (cự ly hàng x cây = 2,5 m x 2,0 m).

- Trường hợp trồng hỗn giao: thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

b) Đối với loài cây Dầu rái

- Trường hợp trồng thuần loài: mật độ trồng là 833 cây/ha (cự ly hàng x cây = 4,0 m x 3,0 m).

- Trường hợp trồng hỗn giao: thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

c) Đối với loài cây Sao đen

- Trường hợp trồng thuần loài:

+ Đối với rừng sản xuất, mật độ trồng là 500 cây/ha (cự ly hàng x cây = 5,0 m x 4,0 m).

+ Đối với rừng phòng hộ, mật độ trồng là 600 cây/ha (cự ly hàng x cây = 5,0 m x 3,33 m).

- Trường hợp trồng hỗn giao: thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

d) Đối với loài cây Keo lá tràm:

- Trường hợp trồng thuần loài:

+ Trồng rừng kinh doanh gỗ lớn kết hợp gỗ nhỏ, mật độ trồng là 1.667 cây/ha (cự ly hàng x cây = 3,0 m x 2,0 m).

+ Trồng rừng kinh doanh gỗ nhỏ, mật độ trồng là 2.500 cây/ha (cự ly hàng x cây = 2,0 m x 2,0 m).

- Trường hợp trồng làm cây phủ trợ hỗn giao cho cây trồng khác (Sao đen) theo hàng thì mật độ trồng Keo lá tràm là 1.400 cây/ha.

6. Thiết kế trồng rừng

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân liên quan thực hiện thiết kế trồng rừng theo Tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN 14290-1: 2024), Công trình Lâm sinh – Khảo sát và thiết kế - Phần 1: Trồng rừng trên cạn.

Lưu ý: trồng lại rừng sau khai thác trắng, thiết kế trồng rừng phải thống nhất trong một văn bản với thiết kế khai thác; hồ sơ thiết kế trồng rừng phải do kỹ sư lâm sinh trở lên chịu trách nhiệm xây dựng, được đơn vị thực hiện chấp nhận hoặc tổ chức, cá nhân có đầy đủ chức năng theo quy định.

7. Thời vụ trồng rừng

Thực hiện trồng rừng vào mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 9 dương lịch), khi trồng rừng phải chọn những ngày có thời tiết râm, mát, hoặc những ngày có mưa để trồng rừng.

8. Xử lý thực bì, làm đất, bón lót phân; vận chuyển cây con, rải cây, trồng chính (trồng cây)

Thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

9. Chăm sóc rừng trồng

a) Trồng dặm

- Thực hiện trồng dặm năm thứ nhất, năm thứ 2, năm thứ 3 (riêng cây Keo lá tràm thì chỉ thực hiện trồng dặm vào năm thứ nhất).

- Thực hiện trồng dặm năm thứ nhất: sau khi trồng khoảng 01 tháng, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tiến hành kiểm tra, rà soát cây sống, cây trồng bị chết, cây không đảm bảo tiêu chuẩn để tiến hành trồng dặm bằng cây con đủ tiêu chuẩn, đảm bảo mật độ trồng rừng theo quy định.

- Trồng dặm năm thứ 2, năm thứ 3: vào đầu mùa mưa các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm tiến hành kiểm tra, rà soát cây sống, cây trồng bị chết, cây không đảm bảo tiêu chuẩn để tiến hành trồng dặm bằng cây con đủ tiêu chuẩn, đảm bảo mật độ trồng rừng theo quy định. Tuổi cây giống đưa vào trồng dặm phải tương ứng với năm chăm sóc rừng trồng.

b) Chăm sóc rừng trồng

Thực hiện chăm sóc rừng trồng 05 năm (riêng cây Keo lá tràm thì thực hiện chăm sóc rừng trồng 03 năm), cụ thể như sau:

- Chăm sóc năm trồng (chăm sóc năm thứ nhất): thực hiện chăm sóc 02 lần từ tháng 8 đến tháng 12 dương lịch; cụ thể:

+ Chăm sóc lần 1: thực hiện sau khi trồng từ 01 đến 02 tháng;

+ Chăm sóc lần 2: thực hiện vào trước mùa khô (khoảng từ tháng 10 đến tháng 12 dương lịch).

Biện pháp chăm sóc: thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR.

- Chăm sóc năm thứ 2, thứ 3: thực hiện chăm sóc 02 lần (thời điểm thực hiện chăm sóc từ tháng tư đến tháng 12); tùy theo điều kiện khí hậu/thời tiết, địa hình mà các đơn vị lựa chọn thời điểm chăm sóc cho phù hợp.

- Chăm sóc năm thứ 4, thứ 5 (không áp dụng cho cây Keo lá tràm): thực hiện chăm sóc mỗi năm 01 lần, nội dung chăm sóc như lần cuối năm thứ 3.

c) Nuôi dưỡng, tỉa thưa rừng trồng (thực hiện theo nội dung Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR).

Hiện nay, đối với cây Thông ba lá trồng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng do các tổ chức quản lý để phục vụ mục đích kinh doanh gỗ lớn; vì vậy, các đơn vị khi tiến hành lập hồ sơ tỉa thưa rừng trồng cần lưu ý một số nội dung sau:

- Rừng trồng kinh doanh gỗ lớn phải thực hiện tỉa thưa 03 lần kể từ khi rừng khép tán; khi tiến hành tỉa thưa chỉ quan tâm tới số cây để lại (theo Bảng hướng dẫn dưới đây), không tuân theo cường độ tỉa thưa (%).

- Tùy theo cấp đất (cấp sinh trưởng) mà tiến hành đưa lô rừng trồng vào tỉa thưa cho phù hợp, chỉ tỉa thưa lần 3 đối với lô rừng, đảm bảo chỉ tiêu bình

quân lâm học theo Bảng 2 ban hành kèm theo Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR (đối với rừng trồng Thông ba lá).

+ Quá trình lập hồ sơ tĩa thừa phải thực hiện điều tra, thiết kế theo dạng tuyến điều tra (tuyến cách tuyến 100 m); trên tuyến điều tra phải đi qua các dạng địa hình khác nhau (chân, sườn, đỉnh), lập ô tiêu chuẩn hình chữ nhật với diện tích 500 m² theo hướng Đông Tây – Nam Bắc, thể hiện tọa độ vị trí (theo hệ quy chiếu VN-2000, múi chiếu 03 độ); xác định vị trí cây, đo đếm đường kính tán tất cả cây rừng trong ô theo hướng Đông Tây – Nam Bắc; phải thể hiện cụ thể vị trí, tán cây trên trắc đồ¹ đứng (sơ đồ mặt cắt dọc cây rừng), trắc đồ ngang (sơ đồ mặt cắt ngang tán cây rừng) để tính toán độ tàn che (trước và sau tĩa thừa), chồng tán, lệch tán, số cây tĩa thừa, số cây để lại sau tĩa thừa; phải để lại ô tiêu chuẩn (hoặc lô rừng tương ứng) để làm đối chứng...

+ Trong trường hợp lô rừng đã đạt đến tuổi thành thực công nghệ thì không tiến hành tĩa thừa, mà thực hiện khai thác trắng rừng trồng (nếu có) theo phương án quản lý rừng bền vững được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt.

Về các chỉ tiêu kỹ thuật tĩa thừa rừng trồng Thông ba lá trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thể vận dụng theo bảng sau:

Bảng các chỉ tiêu kỹ thuật tĩa thừa rừng trồng Thông ba lá

Cấp đất	Cấp sinh trưởng	Mục đích kinh doanh	Mật độ trồng (cây/ha)	Lần tĩa thừa	Cấp tuổi tĩa thừa	Cường độ tĩa % theo số cây	Số cây còn lại sau tĩa thừa (cây/ha)	D1,3 của cây còn lại
I	Rất tốt	Gỗ lớn	2.000	1	7-8	25%	1.500	7-9
				2	15-16	53%	700	19-20
				3	25	53%	330	29-30
		Gỗ nhỏ	2.000	1	7-8	18%	1.650	7-9
				2	15-16	50%	825	19-20
II	Tốt	Gỗ lớn	2.000	1	7-8	25%	1.500	6-8
				2	17-18	51%	730	19-20
				3	27-28	52%	350	28-29
		Gỗ nhỏ	2.000	1	7-8	18%	1.650	7-9
				2	15-16	50%	825	19-20
III	Trung bình	Gỗ lớn	2.000	1	8-9	25%	1.500	6-8
				2	19-20	50%	750	18-19
				3	27-28	49%	380	24-25
		Gỗ nhỏ	2.000	1	8-9	18%	1.650	6-8
				2	19-20	50%	825	18-19
IV	Kém	Gỗ nhỏ	2.000	1	10-11	25%	1.500	7-9
				2	19-20	33%	1.000	15-16
V	Rất kém	Gỗ nhỏ	2.000	1	11-12	25%	1.500	7-8
				2	19-20	27%	1.100	12-13

¹ Các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân có thể tham khảo phần mềm Stagraphics để thực hiện.

10. Quản lý, bảo vệ rừng

a) Quản lý rừng

Sau khi rừng trồng hết giai đoạn chăm sóc, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh phải thực hiện lập hồ sơ quản lý rừng (lý lịch rừng trồng) theo chủ quản lý, nguồn vốn; thành phần hồ sơ quản lý rừng bao gồm:

- Hồ sơ và bản đồ thiết kế, dự toán công trình, các văn bản, tài liệu có liên quan được cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;
- Hồ sơ tài liệu thi công, kiểm tra, nghiệm thu qua mỗi công đoạn và giai đoạn;
- Hồ sơ kết quả nghiệm thu về loài cây trồng, mật độ, diện tích, chất lượng rừng trồng và đánh giá các diễn biến khác hàng năm như tình hình sinh trưởng, chặt phá, xâm hại, sâu bệnh... đối với diện tích rừng trồng đang quản lý.

Hồ sơ, bản đồ quản lý rừng được xây dựng theo từng lô, khoảnh, tiểu khu,...; được lưu trữ theo quy định hiện hành.

b) Bảo vệ rừng

- Rừng trồng phải xây dựng các đường băng, đường ranh cản lửa bằng băng trắng hoặc băng xanh để phòng chống cháy rừng; việc thiết kế, thi công đường băng phòng cháy thực hiện theo TCVN 12829-1: 2020, Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng – Đường băng cản lửa – Phần 1: Băng trắng hoặc TCVN 12829-2: 2020, Công trình phòng cháy, chữa cháy rừng – Đường băng cản lửa – Phần 1: Băng xanh.

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống các hành vi: chặt phá, xâm lấn, phát, đốt rừng làm nương, rẫy; ngăn chặn trâu, bò dẫm đạp, phá hoại cây trồng; thường xuyên kiểm tra, theo dõi tình hình sâu, bệnh hại rừng trồng, dự báo kịp thời khả năng phát dịch sâu, bệnh hại, thực hiện phòng, chống sâu bệnh hại rừng trồng theo TCVN 8927: 2013 và TCVN 8928: 2013 và các biện pháp bảo vệ khác bảo đảm để rừng trồng sinh trưởng, phát triển tốt.

11. Tổ chức thực hiện

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng có trách nhiệm tăng cường công tác kiểm tra, nghiệm thu theo từng giai đoạn công việc trồng rừng, chăm sóc rừng trồng đảm bảo quy trình kỹ thuật và chịu trách nhiệm toàn diện về việc triển khai thực hiện trồng rừng và chăm sóc rừng trồng.

- Trong quá trình thực hiện; UBND các huyện/thành phố (hoặc UBND cấp xã sau sắp xếp/sáp nhập), các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tham gia trồng rừng có sử dụng nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh cần đúc kết kinh nghiệm thực tế để đề xuất Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét điều chỉnh, bổ sung thêm nội dung kỹ thuật cho phù hợp với thực tế tại địa phương. Một số quy trình kỹ thuật trồng rừng trước đây do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) ban hành hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm) ban

hàng hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng cho 20 loài cây trồng chính tại Quyết định số 404/QĐ-LN-PTR ngày 31/12/2024.

Trên đây là hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng đối với một số loài cây lâm nghiệp chính trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị các đơn vị, tổ chức, cá nhân khẩn trương triển khai thực hiện; trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì đề nghị các đơn vị, hộ gia đình, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường (thông qua Phòng Nghiệp vụ lâm nghiệp – Chi cục Kiểm lâm) để kịp thời rà soát, tham mưu, đề xuất điều chỉnh, bổ sung./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Như trên;
- GD, các PGD Sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Hạt KL các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, KL (LN, g).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Đình Cường